TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BIÊN HÒA** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 88/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 10-4-2024
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Nguyệt.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Chánh;
2. Bà Nguyễn Thị Kim Chi.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Anh Thư – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa tham gia phiên tòa*:** Ông Nguyễn Trung Kiên - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 4 năm 2024 tại Toà án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý: 2462/2023/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 11 năm 2023 về việc: "ly hôn, tranh chấp nuôi con"; theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 58/2024/QĐXXST - HNGĐ ngày 01/3/2024 và quyết định hoãn phiên tòa số 92/2024/QĐST-HNGĐ ngày 21/3/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Thu T, sinh năm 1986; HKTT: Ấp E, xã H, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; địa chỉ liên lạc: 73/3, tổ A, khu phố B, phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1987; Hộ khẩu thường trú: 6, khu phố B, phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; chỗ ở hiện tại:370/1/2, tổ C, khu phố A, phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện đề ngày 17/10/2023, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Thị Thu T trình bày:**

Bà Phạm Thị Thu T và ông Nguyễn Văn L kết hôn năm 2009, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, hôn nhân tự nguyện. Sau khi kết hôn, cuộc sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do tính cách không hợp,

bất đồng quan điểm, hay cãi vã và không còn quan tâm đến nhau. Mặc dù hai bên đã cố gắng hàn gắn nhưng không có kết quả. Nay tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc nên bà T xin ly hôn với ông Nguyễn Văn L.

- Về con chung: Có 02 con chung là cháu Nguyễn Văn L1, sinh ngày 29/01/2008 và cháu Nguyễn Thị Diệu H, sinh ngày 22/07/2011. Ly hôn, bà T yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng các con chung. Tạm thời không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con.

+ Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Bị đơn ông Nguyễn Văn L:** Quá trình giải quyết vụ án, mặc dù ông L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên không có lời khai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án đã thực hiện đúng theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về việc giải quyết vụ án: Từ các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ có đủ căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T đối với ông L; giao các con chung cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng và đề nghị xem xét về phần cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Tố tụng:

- Về tư cách tố tụng và quan hệ tranh chấp:

Bà Phạm Thị Thu T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn L. Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xác định bà T là nguyên đơn, ông L là bị đơn. Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự, quan hệ pháp luật được xác định là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con".

- Về thẩm quyền giải quyết: Theo văn bản xác minh ngày 24/01/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa thì ông Nguyễn Văn L đang cư trú tại phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xác định yêu cầu khởi kiện của bà T thuộc thẩm quyền

giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai nên được xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Về thủ tục tố tụng khác: Bà Phạm Thị Thu T đã có đơn xin xét xử vắng mặt, ông Nguyễn Văn L đã được triệu tập đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị Thu T và ông Nguyễn Văn L có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 202/2009 ngày 22/8/2009, hôn nhân tự nguyện nên được coi là hôn nhân hợp pháp. Nay bà T xin ly hôn, Tòa án căn cứ Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và năm 2014 để giải quyết.

Xét thấy: Bà T khai, bà và ông Nguyễn Văn L kết hôn năm 2009, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, hôn nhân tự nguyện. Sau khi kết hôn, cuộc sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do tính cách không hợp, bất đồng quan điểm, hay cãi vã và không còn quan tâm đến nhau. Mặc dù hai bên đã cố gắng hàn gắn nhưng không có kết quả. Nay, bà T xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc. Tại biên bản xác minh ngày 27 tháng 12 năm 2023, Ủy ban nhân dân phường A, thành phố B xác định vợ chồng bà T và ông L có xảy ra mâu thuẫn hay không thì địa phương không nắm rõ vì các đương sự không trình báo hay yêu cầu địa phương hòa giải. Từ khi bà T gửi đơn xin ly hôn cũng như trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần gửi giấy triệu tập và các văn bản tố tụng của Tòa án cho ông L nhưng ông L vẫn vắng mặt không có lý do và không có ý kiến gửi cho Tòa án nên được coi là bỏ mặc, không còn quan tâm đến việc giữ gìn và bảo vệ mối quan hệ vợ chồng. Như vậy, hôn nhân giữa bà T và ông L đã rạn nứt không thể hàn gắn được. Ông L bỏ mặc nên việc đoàn tụ, tiếp tục xây dựng hạnh phúc là khó thực hiện được. Do đó, bà T xin ly hôn là có căn cứ chấp nhận.

Về con chung: Bà T xác định có 02 con chung là cháu Nguyễn Văn L1, sinh ngày 29/01/2008 và cháu Nguyễn Thị Diệu H, sinh ngày 22/07/2011. Ly hôn, bà T yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng các con chung. Tạm thời không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án, mặc dù đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng ông L vẫn không lên Tòa để trình bày ý kiến của mình về việc nuôi con, cấp dưỡng nuôi con, cũng như cung cấp các tài liệu chứng cứ về điều kiện để nuôi con. Ông L cũng không có ý kiến phản bác về các yêu cầu nêu trên của bà T. Ngoài ra, tại các bản tự khai của cháu L1 và cháu H thì các cháu đều có nguyện vọng ở với mẹ. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, giao cháu L1 và cháu H cho

bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Bà T không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con nên tạm thời ông L không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết; ông L không lên Tòa cung cấp lời khai về tài sản chung. Do đó, không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Bà T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết; ông L không lên Tòa cung cấp lời khai về nợ chung. Do đó, không đặt ra xem xét, giải quyết.

Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về hướng giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Về án phí: Nguyên đơn bà Phạm Thụ Thu T1 phải chịu toàn bộ án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, 35, 39, Khoản 4 Điều 147, 227, 228, 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 9, Điều 11 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

- Áp dụng Điều 9, 56, 58, 81, 82, 83, 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Thu T đối với bị đơn ông Nguyễn Văn L.

Bà Phạm Thị Thu T được ly hôn với ông Nguyễn Văn L.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Văn L1, sinh ngày 29/01/2008 và cháu Nguyễn Thị Diệu H, sinh ngày 22/07/2011 cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tạm thời ông L không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông Nguyên Văn L2 không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, trong trường hợp cần thiết, một trong các bên có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung: Bà T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông L2 không lên Tòa làm việc nên không cung cấp lời khai cho Tòa. Do đó, Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông L2 không lên Tòa làm việc nên không cung cấp lời khai cho Tòa. Do đó, Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Bà Phạm Thị Thu T phải chịu 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0009289 ngày 24/10/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Bà T đã nộp đủ.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát cùng cấp;
- Chi cục thi hành án DS TP. Biên Hòa;
- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- UBND P. An Bình, TP. Biên Hòa;
- Lưu Văn phòng, hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Thị N

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát cùng cấp;
- Ủy ban nhân dân phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;
- Lưu hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Thị N